

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HN-ST

Ngày: 07 - 6 - 2019

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Thanh Nhàn

2. Ông Nguyễn Thành Công

-Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Sa Rên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

-Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa: Không có

Ngày 07 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2019. Về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2019/QĐXXST – HN ngày 22 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Thanh T, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp O, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1981. Nơi ĐKKHKT: ấp O, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Thanh T trình bày: Anh với chị Nguyễn Thị Cẩm T do quen biết, tìm hiểu nhau được gia đình hai bên đồng ý về sống chung năm 2014, không có tổ chức lễ cưới, không có cho nữ trang nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh vào ngày 09/6/2014. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm thường xuyên cãi nhau, làm cho cuộc sống không hạnh phúc mà không thể khắc phục và chị T đã bỏ ra sống riêng, từ đó ly thân nhau cho tới nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh T xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản khai ngày 20 tháng 3 năm 2019 bị đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T trình bày: Chị với anh T do quen biết tự nguyện sống chung năm 2014, không cho đồ nữ trang, không tổ chức lễ cưới, nhưng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, chị đã bỏ ra sống riêng và vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 9/2018 cho đến nay. Nay chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Tú xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa có mặt anh Trần Thanh T là nguyên đơn; vắng mặt chị Nguyễn Thị Cẩm T là bị đơn, chị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đương sự có mặt tại phiên tòa không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ và vẫn giữ lời trình bày, yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tranh luận công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự trong vụ án. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị T. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh T có nơi cư trú (chỗ ở) tại ấp O, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh; Chị T có nơi cư trú (chỗ ở) tại ấp N, xã T, huyện L tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Càng Long có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về nội dung:

[3] Anh T và chị T đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 09 tháng 6 năm 2014 theo quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa anh T với chị T là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo anh T cho rằng do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hằng ngày dẫn đến thường xuyên cãi nhau, làm cho cuộc sống không

hạnh phúc mà không thể khắc phục và chị T đã bỏ ra sống riêng từ đầu năm 2018, từ đó ly thân nhau cho tới nay. Theo chị T thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi. Nay anh T và chị T đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng được ly hôn. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Sự tự nguyện thuận tình ly hôn của anh T và chị T phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này, cho anh T và chị T được ly hôn với nhau.

[5] Về con chung: Anh T và chị T xác nhận vợ chồng không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Anh T và chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh T và chị T xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh T có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

Chị T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, 53, 54, 55 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Thanh T.

Về hôn nhân: Anh Trần Thanh T và chị Nguyễn Thị Cẩm T được ly hôn.

2. Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Anh Trần Thanh T và chị Nguyễn Thị Cẩm T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh Trần Thanh T và chị Nguyễn Thị Cẩm T xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Anh Trần Thanh T có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà anh Tòng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0000534 ngày 22 tháng 02 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L được khấu trừ số tiền án phí mà anh T có nghĩa vụ chịu, do đó anh T không phải nộp.

Chị Nguyễn Thị Cẩm T không phải chịu án phí.

“Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện;
- Chi cục THADS;
- UBND xã T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Thanh